

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 636/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 09-6-2025

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Định.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Sơn.

2. Ông Nguyễn Văn Vân.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Vân - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi: Không có.

Trong ngày 09 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 128/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 242/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 04 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 272/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Ngọc D, sinh năm 1991;

Địa chỉ thường trú: Số A đường H, tổ B, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nhan Chí T, sinh năm 1985;

Địa chỉ thường trú: Tổ D, ấp C, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Đường C, tổ B, ấp P, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện ngày 04 tháng 02 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Ngọc D trình bày:

Bà và ông Nhan Chí T là vợ chồng, tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 129, ngày 25/9/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Vào khoảng năm 2022 cho đến nay, cuộc sống vợ chồng không hoà hợp, bất đồng quan điểm sống, không cùng chung chí hướng nên thường xuyên gây gổ, ông T nhậu nhẹt say xỉn về nhà chửi bới, đánh bà, không quan tâm chăm sóc con cái, mâu thuẫn về tiền bạc. Cả hai đã nhiều lần cố gắng hoà giải nhưng không tìm được tiếng nói chung. Nay vì cuộc sống hôn nhân không đem lại hạnh phúc như mong muốn, tình cảm vợ chồng không còn như trước. Hiện tại bà và ông T đã ly thân được 01 (một) năm nay.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nhan Chí T.

Về con chung: Bà D xác định bà và ông T có 02 (hai) con chung tên Nhan Võ Chí T1, sinh ngày 22/10/2010 và Nhan Võ Chí T2, sinh ngày 11/9/2014. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung tên Nhan Võ Chí T1 và Nhan Võ Chí T2 và bà tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà D xác định bà và ông T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà D xác định bà và ông T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập đương sự đến Tòa hợp lệ nhưng ông Nhan Chí T vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản thể hiện ý kiến gì của ông đối với vụ kiện.

Tại phiên tòa, bà D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông T vắng mặt nên không thể hiện ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà Võ Ngọc D đối với ông Nhan Chí T là trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bị đơn ông Nhan Chí T hiện cư trú tại huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với ông Nhan Chí T, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết

định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập đương sự đến Tòa án hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông Nhan Chí T không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ kiện và cũng không có văn bản trình bày ý kiến. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T là đúng quy định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử xét thấy bà Võ Ngọc D và ông Nhan Chí T có tìm hiểu nhau và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 129, quyển số 02/2009, ngày 25/9/2010 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Bà D xác định sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì vào khoảng năm 2022 cho đến nay, cuộc sống vợ chồng không hoà hợp. Nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống, không cùng chung chí hướng, thường xuyên gây gổ, ông T nhậu nhẹt say xỉn về nhà chửi bới, đánh bà. Ông T không quan tâm chăm sóc con cái, mâu thuẫn về tiền bạc. Dù cả hai đã nhiều lần cố gắng hoà giải nhưng không tìm được tiếng nói chung. Nay vì cuộc sống hôn nhân không đem lại hạnh phúc như mong muốn, tình cảm vợ chồng không còn như trước. Hiện tại bà và ông T đã ly thân được 01 (một) năm. Nay bà xác định không thể tiếp tục chung sống với ông T được nữa và không thể hàn gắn đoàn tụ được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Tòa án cũng đã triệu tập bà D và ông T đến Tòa án để tiến hành hòa giải, động viên để các bên có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng để đoàn tụ. Tuy nhiên ông T không đến Tòa, không thể hiện ý kiến của ông đối với yêu cầu ly hôn của bà D, không thể hiện thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn xảy ra. Mặc khác bà D xác định bà không còn tình cảm với ông T, bà không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân với ông T. Hiện tại hai vợ chồng ông không còn quan tâm, chăm sóc, tạo điều kiện cho nhau thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau nữa mà đã ly thân với nhau nên bà vẫn kiên quyết ly hôn với ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà D và ông T đã phát sinh trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D đối với ông T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Bà D xác định bà và ông T có 02 (hai) con chung tên Nhan Võ Chí T1, sinh ngày 22/10/2010 và Nhan Võ Chí T2, sinh ngày 11/9/2014.

Sau khi ly hôn bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là cháu Nhan Võ Chí T1, sinh ngày 22/10/2010 và cháu Nhan Võ Chí T2, sinh

ngày 11/9/2014. Do ông T vắng mặt nên không thể hiện ý kiến của ông về vấn đề nuôi con chung, xét vì lợi ích mọi mặt của cháu T1 và cháu T2, nguyện vọng của bà D muốn được tiếp tục trực tiếp nuôi chăm sóc nuôi dưỡng 02 (hai) con là cháu Nhan Võ Chí T1 và Nhan Võ Chí T2. Nguyện vọng của cháu T1 và cháu T2 muốn được tiếp tục sống với bà D. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Nhan Võ Chí T1 và cháu Nhan Võ Chí T2 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, nếu sau này ông T có tranh chấp về quyền nuôi con với bà D sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác là phù hợp.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà D tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 (hai) con chung là cháu Nhan Võ Chí T1 và cháu Nhan Võ Chí T2 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[6]. Về tài sản chung: Bà D xác định bà và ông T không có tài sản chung, do ông T vắng mặt và không có ý kiến của ông về tài sản chung, nếu sau này ông T có tranh chấp về tài sản chung với bà D sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác, Hội đồng xét không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[7]. Về nợ chung: Bà D xác định bà và ông T không có nợ chung, do ông T vắng mặt và không có ý kiến về vấn đề nợ chung, nếu sau này ông T có tranh chấp về nợ chung với bà D sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác, Hội đồng xét không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà D phải chịu án phí theo quy định tại Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 56; 57; 58; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Ngọc D.

1. Về hôn nhân:

Bà Võ Ngọc D được ly hôn với ông Nhan Chí T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 129, quyền số 02/2009 ngày 25/9/2010 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành

phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Võ Ngọc D và ông Nhan Chí T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao bà Võ Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung tên Nhan Võ Chí T1, sinh ngày 22/10/2010 và Nhan Võ Chí T2, sinh ngày 11/9/2014.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 (hai) con chung là Nhan Võ Chí T1, sinh ngày 22/10/2010 và Nhan Võ Chí T2, sinh ngày 11/9/2014.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm con không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con chung lạm dụng việc thăm non để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

4. Về tài sản chung: Bà D xác định bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do ông T vắng mặt và không thể hiện ý kiến của ông về tài sản chung, nếu sau này ông T có tranh chấp về tài sản chung với bà D sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Về nợ chung: Bà D xác định bà và ông T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do ông T vắng mặt và không thể hiện ý kiến của ông về nợ chung, nếu sau này ông T có tranh chấp về nợ chung với bà D sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

6. Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà Võ Ngọc D phải chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0063608, ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã A, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quang Định